

- 11-9-2008 - Quyết định số 3928/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 11, quận Phú Nhuận. 33
- 11-9-2008 - Quyết định số 3929/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 12, quận Phú Nhuận. 41

THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3924/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010)
của phường 7, quận Phú Nhuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận tại Tờ trình số 527/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2008 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7114/TTr-TNMT-KH ngày 04 tháng 9 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 7, quận Phú Nhuận với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		43,25	100,00	43,25	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,25	100,00	43,25	100,00
2.1	Đất ở	OTC	34,58	79,95	30,89	71,42
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	34,58	100,00	30,89	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	7,32	16,92	11,12	25,72
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,40	5,46	0,40	3,60
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,79	10,79	0,79	7,10
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,61	8,33	0,54	4,82
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,61	100,00	0,54	100,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	5,52	75,41	9,40	84,48
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	4,22	76,45	7,49	79,73
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL				
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,62	11,23	0,63	6,71
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,18	0,01	0,11

2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,63	11,41	1,26	13,42
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,04	0,72	0,00	0,04
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,24	2,87	1,24	2,86
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,11	0,25		
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN				
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

b) Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
1	2	3	4
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0^(a)/PN1^(a)	
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT^(a)/OTC	0,34

4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,23
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	0,19
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,04
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,11
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
1	2	3	4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,41
2.1	Đất ở	OTC	4,03
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,03
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,27
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,19
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,08
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,003
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,11
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận lập ngày 26 tháng 8 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 7, quận Phú Nhuận do Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận lập ngày 18 tháng 8 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 7, quận Phú Nhuận với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		43,25	43,25	43,25	43,25	43,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,25	43,25	43,25	43,25	43,25
2.1	Đất ở	OTC	31,47	30,95	30,93	30,89	30,89
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	31,47	30,95	30,93	30,89	30,89
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	10,54	11,06	11,08	11,12	11,12
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,72	0,54	0,54	0,54	0,54
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,72	0,54	0,54	0,54	0,54
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX					

2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	8,63	9,33	9,36	9,40	9,40
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	7,33	7,42	7,45	7,49	7,49
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL					
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT					
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,62	0,63	0,63	0,63	0,63
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,63	1,26	1,26	1,26	1,26
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT					
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT					
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC					
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,24	1,24	1,24	1,24	1,24
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN					
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính : ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở						

3.1	Đất trụ sở cơ quan						
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh						
3.3	Đất quốc phòng, an ninh						
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất						
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD						
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	0,34	0,11	0,23			
4.1	Đất chuyên dùng	0,23		0,23			
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,19		0,19			
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,04		0,04			
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,11	0,11				
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD						
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đất phi nông nghiệp	4,41	3,33	1,01	0,03	0,04	
2.1	Đất ở	4,03	3,22	0,74	0,03	0,04	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	4,03	3,22	0,74	0,03	0,04	